

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

ngày 30 tháng 06 năm 2015



EY

Building a better
working world

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	15 - 73

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP). Tại thời điểm lập báo cáo tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty: Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động: Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có một công ty con như sau:

<i>Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty</i>
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, tháp LVB, số 44, đường Lanexang, bản Hatsady, huyện Chamthabouly, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 762 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 762 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có Trụ sở chính đặt tại tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội và hai mươi lăm (25) công ty thành viên trên cả nước.

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty và Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 800 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 753 người).

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Phạm Quang Tùng	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Trần Hoài An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Bà Đặng Thị Hồng Phương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Võ Hải Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Tôn Lâm Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Lê Ngọc Lâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Ông Cao Cự Trí	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Hoài An	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2014
Ông Trần Trung Tính	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Vũ Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2012
Bà Đoàn Thị Thu Huyền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Đức Hậu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Trần Hoài An, chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Tổng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2015

Số tham chiếu: 60755012/17866688

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") được lập vào ngày 20 tháng 07 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 73, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Saman Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2036-2013-004-1



Lê Đức Linh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1672-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.964.836.225.132	2.695.785.861.399
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	132.774.583.238	154.229.365.232
111	1. Tiền		121.774.583.238	58.729.365.232
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.000.000.000	95.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1.297.762.184.664	1.113.843.940.648
121	1. Chứng khoán kinh doanh		53.432.134.057	72.626.052.716
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.701.639.393)	(3.132.892.068)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.247.031.690.000	1.044.350.780.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	509.127.983.255	407.120.107.721
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		452.507.210.107	363.952.882.261
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		451.127.434.808	362.664.462.583
131.2	1.2. Phải thu khác của khách hàng		1.379.775.299	1.288.419.678
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.412.677.774	1.854.102.733
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		78.170.102.020	67.870.622.354
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(24.962.006.646)	(26.557.499.627)
140	IV. Hàng tồn kho		225.334.476	257.051.523
141	1. Hàng tồn kho		225.334.476	257.051.523
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		65.003.262.587	53.143.232.129
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		59.884.652.224	52.278.352.548
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	56.399.388.684	51.345.778.180
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		3.485.263.540	932.574.368
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.118.610.363	864.879.581
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	17.1	959.942.876.912	967.192.164.146
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		311.454.345.999	272.302.379.543
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		648.488.530.913	694.889.784.603

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		312.443.066.248	370.974.271.787
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		12.200.722.046	12.201.089.546
216	1. Phải thu dài hạn khác		12.200.722.046	12.201.089.546
216.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	8	6.000.000.000	6.000.000.000
216.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		6.200.722.046	6.201.089.546
			24.969.582.778	24.693.259.879
220	II. Tài sản cố định			
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	18.318.288.582	18.156.546.923
222	- Nguyên giá		53.050.607.669	50.631.521.299
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.732.319.087)	(32.474.974.376)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6.651.294.196	6.536.712.956
228	- Nguyên giá		6.739.599.125	6.606.599.125
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(88.304.929)	(69.886.169)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5	272.717.460.402	331.860.515.867
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		126.542.783.704	126.542.783.704
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(16.603.618.302)	(16.557.847.837)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		162.778.295.000	221.875.580.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		2.555.301.022	2.219.406.495
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.555.301.022	2.219.406.495
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		3.277.279.291.380	3.066.760.133.186

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.356.808.088.597	2.127.989.271.776
310	I. Nợ ngắn hạn		2.353.638.153.302	2.125.362.996.059
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	461.648.906.084	393.913.624.037
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		461.225.945.415	393.895.041.220
311.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		422.960.669	18.582.817
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		8.672.757.200	6.711.317.151
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	44.420.207.316	52.037.024.104
314	4. Phải trả người lao động		20.830.163.324	33.844.232.187
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	11.980.912.645	14.304.710.299
318.1	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4.320.025.833	4.768.983.859
318.2	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	15	61.485.927.504	47.566.972.730
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	16	73.278.180.054	15.487.106.419
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.475.140.422	3.931.236.644
329	10. Dự phòng nghiệp vụ	17	1.665.525.932.920	1.552.797.788.629
329.1	10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		780.874.731.069	657.613.843.658
329.2	10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		801.073.794.743	816.630.245.242
329.3	10.3. Dự phòng dao động lớn		83.577.407.108	78.553.699.729
330	II. Nợ dài hạn		3.169.935.295	2.626.275.717
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	3.098.414.192	2.554.754.614
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		71.521.103	71.521.103

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		920.471.202.783	938.770.861.410
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	920.471.202.783	938.770.861.410
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		762.299.820.000	762.299.820.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		762.299.820.000	762.299.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.875.765.330	4.875.765.330
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		7.052.332.500	7.052.332.500
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.800.187.891	1.800.187.891
419	5. Quỹ dự trữ bắt buộc		19.701.834.293	17.652.521.022
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		85.484.158.472	111.721.371.086
421a	6.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		24.124.265.816	20.736.114.489
421b	6.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		61.359.892.656	90.985.256.597
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		39.257.104.297	33.368.863.581
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		3.277.279.291.380	3.066.760.133.186

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỔNG HỢP
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	498.275.030.617	346.491.510.200
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	66.376.530.806	71.618.333.073
13	3. Thu nhập khác	275.952.481	619.312.695
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(378.432.874.694)	(236.402.631.680)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(6.587.164.837)	(7.527.204.387)
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(105.085.112.601)	(107.065.211.155)
32	7. Chi phí khác	(508.730.984)	(532.588.843)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	74.313.630.788	67.201.519.903
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(16.523.354.614)	(15.010.061.536)
52	10. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	213.500.433
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	57.790.276.174	52.404.958.800
61	12. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	5.888.240.716	4.152.625.719
62	13. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	51.902.035.458	48.252.333.081
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	681	712

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	19	701.019.684.835	519.073.161.685
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		742.323.931.599	583.350.160.491
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		77.440.431.122	25.851.090.201
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(118.744.677.886)	(90.128.089.007)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	20	(288.305.807.673)	(213.169.531.281)
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(317.393.624.722)	(243.043.183.261)
02.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		29.087.817.049	29.873.651.980
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		412.713.877.162	305.903.630.404
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		85.561.153.455	40.587.879.796
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	21	67.929.710.093	25.089.097.997
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		17.631.443.362	15.498.781.799
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)		498.275.030.617	346.491.510.200
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)		(272.891.390.719)	(174.290.583.920)
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(275.656.683.781)	(174.528.774.814)
11.2	- Các khoản giảm trừ		2.765.293.062	238.190.894
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		124.979.253.242	71.253.400.334
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		15.253.770.285	18.447.316.890
14	9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		(38.654.003.200)	(25.747.517.982)
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	22	(171.312.370.392)	(110.337.384.678)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn		(5.023.707.379)	(10.983.113.291)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2) Trong đó:	23	(202.096.796.923)	(115.082.133.711)
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(71.355.361.882)	(22.669.179.955)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(130.741.435.041)	(92.412.953.756)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(378.432.874.694)	(236.402.631.680)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		119.842.155.923	110.088.878.520
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	24	66.376.530.806	71.618.333.073
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	25	(6.587.164.837)	(7.527.204.387)
25	17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		59.789.365.969	64.091.128.686
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(105.085.112.601)	(107.065.211.155)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		74.546.409.291	67.114.796.051
31	20. Thu nhập khác		275.952.481	619.312.695
32	21. Chi phí khác		(508.730.984)	(532.588.843)
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		(232.778.503)	86.723.852
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		74.313.630.788	67.201.519.903

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	(16.523.354.614)	(15.010.061.536)
52	25. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27	-	213.500.433
60	26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		57.790.276.174	52.404.958.800
61	27. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		5.888.240.716	4.152.625.719
62	28. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		51.902.035.458	48.252.333.081
60	29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		681	712

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		74.313.630.788	67.201.519.902
02	Điều chỉnh cho các khoản:			
	Khấu hao tài sản cố định		2.275.763.471	1.816.646.570
03	Các khoản dự phòng		107.109.854.296	90.218.628.914
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(164.512.488.948)	(40.589.359.120)
06	Chi phí lãi vay		6.075.764	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.192.835.371	118.647.436.266
09	Tăng các khoản phải thu		(119.917.075.972)	(120.905.200.886)
10	Tăng/(giảm) hàng tồn kho		31.717.047	(116.413.314)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(12.512.665.162)	129.791.925.000
12	Tăng chi phí trả trước		371.027.048	(35.605.589.744)
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.075.764)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(26.305.249.060)	(13.729.348.678)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		48.171.097.292	(15.938.681.838)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.746.766.251)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(100.721.155.451)	62.144.126.806
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.552.086.370)	(4.657.080.049)
23	Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(482.604.850.000)	-
24	Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		706.021.225.001	-
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(403.644.418.370)	(3.582.836.470)
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		55.838.337.029	(28.000.000.000)
27	Tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		222.534.034.167	-
28	Thu lãi tiền gửi		-	46.426.133.719
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		95.592.241.457	10.186.217.200

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu	19	-	33.000.000.000
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.325.868.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		(16.325.868.000)	33.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(21.454.781.994)	105.330.344.006
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		154.229.365.232	29.960.714.185
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	4	132.774.583.238	135.291.058.191

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Tổng Công ty”) được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPDDC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP). Tại thời điểm lập báo cáo tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty có một công ty con như sau:

<i>Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty</i>
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, tháp LVB, số 44, đường Lanexang, bản Hatsady, huyện Chamthabouly, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 762 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 762 tỷ đồng).

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có Trụ sở chính đặt tại tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội và hai mươi lăm (25) công ty thành viên trên cả nước.

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty và Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 800 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 753 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty Mẹ") và công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ("Quyết định 15") ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Do ảnh hưởng của các thay đổi theo Thông tư 200 so với Quyết định 15, các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính đã được bổ sung mới, sửa đổi; được chia tách, gộp lại hoặc một số mã chỉ tiêu cũng đã được thay đổi. Do vậy, các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại để phù hợp với các quy định của Thông tư 200.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Ngoài ra, Thông tư 200 cũng đã đưa ra một số thay đổi về nguyên tắc hạch toán một số khoản mục trên báo cáo tài chính.

Thông tư số 194/2014/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính

Ngày 17 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 194/2014/TT-BTC ("Thông tư 194") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Thông tư 194 yêu cầu thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Trình bày và thuyết minh về các công cụ tài chính*

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính, Tổng Công ty chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan khác để trình bày các thuyết minh bổ sung về công cụ tài chính theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

3.3 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa	8 -25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.10 *Đầu tư tài chính*

3.10.1 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), cụ thể như sau:

- ▶ Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- ▶ Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc.

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10.2 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

3.10.3 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10.4 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo chính sách kế toán của Tổng Công ty phù hợp với Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với chứng khoán niêm yết

Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo công thức quy định trong Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

3.10.4 Dự phòng giảm giá đầu tư (tiếp theo)

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán giảm giá tại thời điểm khóa sổ báo cáo tài chính} \times \left(\text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm khóa sổ báo cáo tài chính} \right)$$

Đối với chứng khoán chưa niêm yết (OTC)

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Tổng Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán.

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC như sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của Tổng Công ty}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)
3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Lợi ích nhân viên

3.12.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 18% lương cơ bản của nhân viên.

Tổng Công ty đã ban hành quy định số 100/QĐ-HĐQT ngày 1 tháng 8 năm 2014 về chế độ hưu trí với cán bộ nhân viên Tổng Công ty, bao gồm các quyền lợi như nghỉ dưỡng sức, nghỉ phép năm, thăm quan, nghỉ mát, trợ cấp hưu trí theo chức danh, vị trí, thâm niên công tác và trợ cấp khác trên cơ sở thành tích thi đua.

3.12.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 theo đó người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Mặc dù Thông tư số 125/2012/TT-BTC đã có hướng dẫn phương pháp tính toán dự phòng IBNR khi lập báo cáo tài chính hàng năm, tuy nhiên hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể về việc lập dự phòng bồi thường IBNR tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Vì vậy, để phục vụ mục đích lập báo cáo giữa niên độ, Ban Tổng giám đốc đã tính dự phòng bồi thường IBNR bằng cách lấy số liệu dự phòng đã lập tại Ngày 31 tháng 12 năm 2014 nhân với tốc độ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm và chi phí bồi thường của giai đoạn lập báo cáo.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo qui định tại Thông tư 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn (tiếp theo)

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("CMKTVN số 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ đã áp dụng nhất quán trong năm trước và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179") và Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch ("BIDV"). Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo nghị định 46/2007/ND-CP ngày 22 tháng 3 năm 2007 ban hành bởi Bộ Tài Chính.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 ("Thông tư 125") hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 194/2014/TT-BTC ("Thông tư 194") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 125.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư số 124/2012/TT/BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 do Bộ Tài Chính ban hành. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(iv) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.18 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(ii) Nhận tái bảo hiểm (tiếp theo)

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	1.040.265.658	882.909.574
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	83.913.729.410	50.345.711.919
Tiền đang chuyển	36.820.588.170	7.500.743.739
Tương đương tiền (*)	11.000.000.000	95.500.000.000
Tổng cộng	132.774.583.238	154.229.365.232

(*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) với lãi suất từ 5.2% đến 5.3%

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại) VNĐ
Chứng khoán kinh doanh	5.1	53.432.134.057	72.626.052.716
Cổ phiếu niêm yết		50.993.991.057	67.187.909.716
Cổ phiếu chưa niêm yết		2.438.143.000	5.438.143.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.701.639.393)	(3.132.892.068)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2		
Ngắn hạn		1.247.031.690.000	1.044.350.780.000
- Tiền gửi		1.197.031.690.000	994.350.780.000
- Trái phiếu		50.000.000.000	50.000.000.000
Dài hạn		162.778.295.000	221.875.580.000
- Tiền gửi		82.778.295.000	141.875.580.000
- Trái phiếu		80.000.000.000	80.000.000.000
		1.409.809.985.000	1.266.226.360.000
Đầu tư tài chính khác	5.3		
Đầu tư vào công ty con		-	-
Đầu tư vào đơn vị khác		126.542.783.704	126.542.783.704
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(16.603.618.302)	(16.557.847.837)
		109.939.165.402	109.984.935.867
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		1.570.479.645.066	1.445.704.456.515

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 – DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015				Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Cổ phiếu niêm yết	2.636.947	50.993.991.057	(2.539.639.393)	48.454.351.664	3.221.947	67.187.909.716	(2.970.892.068)	64.217.017.648
HPG	214.250	7.633.013.333	(1.441.188.333)	6.191.825.000	-	-	-	-
HUT	212.800	2.965.441.500	(475.681.500)	2.489.760.000	-	-	-	-
PXS	10.000	235.352.501	(7.352.501)	228.000.000	-	-	-	-
VNR	1.080.010	13.792.409.095	-	13.792.409.095	1.267.110	16.181.794.140	-	16.181.794.140
HCM	251.697	9.507.668.437	(194.879.437)	9.312.789.000	251.697	9.507.668.437	(1.654.722.037)	7.852.946.400
FPT	23.460	1.026.353.569	-	1.026.353.569	156.300	7.863.352.668	(360.952.668)	7.502.400.000
REE	203.500	5.836.629.577	(362.479.577)	5.474.150.000	159.500	4.604.834.660	(106.934.652)	4.497.900.008
VCG	-	-	-	-	257.700	3.700.923.070	(479.673.070)	3.221.250.000
TCM	641.230	9.997.123.045	(58.058.045)	9.939.065.000	242.950	7.999.727.978	(225.327.978)	7.774.400.000
KBC	-	-	-	-	601.000	9.329.852.100	-	9.329.852.100
SSI	-	-	-	-	285.690	7.999.756.663	(143.281.663)	7.856.475.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	271.849	2.438.143.000	(162.000.000)	2.276.143.000	371.849	5.438.143.000	(162.000.000)	5.276.143.000
HDB	235.449	1.648.143.000	-	1.648.143.000	235.449	1.648.143.000	-	1.648.143.000
SABECO	14.400	450.000.000	(162.000.000)	288.000.000	100.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
VIDIFA	22.000	340.000.000	-	340.000.000	14.400	450.000.000	(162.000.000)	288.000.000
VTEC	-	-	-	-	22.000	340.000.000	-	340.000.000
	2.908.796	53.432.134.057	(2.701.639.393)	50.730.494.664	3.593.796	72.626.052.716	(3.132.892.068)	69.493.160.648

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 – DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi (*)	1.197.031.690.000	1.197.031.690.000	994.350.780.000	994.350.780.000
Trái phiếu (***)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
	1.247.031.690.000	1.247.031.690.000	1.044.350.780.000	1.044.350.780.000
Dài hạn				
Tiền gửi (**)	82.778.295.000	82.778.295.000	141.875.580.000	141.875.580.000
Trái phiếu (***)	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
	162.778.295.000	162.778.295.000	221.875.580.000	221.875.580.000
	1.409.809.985.000	1.409.809.985.000	1.266.226.360.000	1.266.226.360.000

(*) Các hợp đồng tiền gửi ngân hàng có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn trong vòng (01) năm với mức lãi suất từ 5,2% - 13%/năm.

(**) Các hợp đồng tiền gửi ngân hàng tại các TCTD có thời gian đáo hạn từ một (01) năm trở lên với mức lãi suất từ 5,2% - 12,25%/năm.

(***) Các trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh và trái phiếu được phát hành bởi Ngân hàng có lãi suất từ 8,5%/năm đến 10%/năm và kỳ hạn từ 03 năm đến 5 năm

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 – DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014				
	% sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	% sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
5.3.1								
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	4,24%	26.090.000.000	(16.603.618.302)	9.486.381.698	4,24%	26.090.000.000	(16.557.847.837)	9.532.152.163
Công ty bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife	5%	50.000.000.000	-	50.000.000.000	5%	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	5%	50.000.000.000	-	50.000.000.000	5%	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Ngân hàng Ngoại thương Lào	0,023%	452.783.704	-	452.783.704	0,023%	452.783.704	-	452.783.704
		126.542.783.704	(16.603.618.302)	109.939.165.402		126.542.783.704	(16.557.847.837)	109.984.935.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại) VNĐ
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	451.127.434.808	362.664.462.583
Phải thu phí bảo hiểm gốc	107.605.917.904	117.933.148.227
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	89.102.578.690	41.637.848.671
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	249.013.745.885	195.246.927.866
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	633.045.437	6.416.442.190
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	4.772.146.892	1.430.095.629
	1.379.775.299	1.288.419.678
Phải thu khác của khách hàng	3.412.677.774	1.854.102.733
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
	78.170.102.020	67.870.622.354
Phải thu ngắn hạn khác	385.052.000	119.468.000
Phải thu cổ tức	45.289.584.075	37.422.215.136
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.268.767.124	16.409.669.178
Phải thu lãi trái phiếu	11.241.375.497	6.440.287.370
Tạm ứng	703.579.570	580.800.000
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	6.158.855.893	1.780.395.293
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	6.122.887.861	5.117.787.377
	534.089.989.901	433.677.607.348
Tổng cộng các khoản phải thu	(24.962.006.646)	(26.557.499.627)
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	509.127.983.255	407.120.107.721

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ	51.345.778.180	-
Phát sinh trong kỳ	50.546.086.912	94.783.156.786
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(45.492.476.408)	(43.437.378.606)
	56.399.388.684	51.345.778.180
Số dư cuối kỳ		

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định tương đương 6 tỷ đồng Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 – DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị dụng cụ quản lý VNĐ	TSCĐ hữu hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Ngày 01 tháng 01 năm 2015	2.300.000.000	5.495.346.645	40.960.245.845	52.727.273	1.823.201.536	50.631.521.299
Tăng trong năm	-	221.344.472	1.716.667.441	63.180.000	417.894.457	2.419.086.370
Mua mới	-	221.344.472	1.716.667.441	63.180.000	145.259.002	2.146.450.915
Tăng khác	-	-	-	-	272.635.455	272.635.455
Ngày 30 tháng 06 năm 2015	2.300.000.000	5.716.691.117	42.676.913.286	115.907.273	2.241.095.993	53.050.607.669
Giá trị hao mòn lũy kế						
Ngày 01 tháng 01 năm 2015	(260.666.678)	(4.227.639.657)	(26.698.887.887)	(5.888.155)	(1.281.891.999)	(32.474.974.376)
Tăng trong năm	(45.999.992)	(302.377.113)	(1.784.516.484)	(14.695.855)	(109.755.267)	(2.257.344.711)
Khấu hao trong năm	(45.999.992)	(302.377.113)	(1.784.516.484)	(14.695.855)	(109.755.267)	(2.257.344.711)
Ngày 30 tháng 06 năm 2015	(306.666.670)	(4.530.016.770)	(28.483.404.371)	(20.584.010)	(1.391.647.266)	(34.732.319.087)
Giá trị còn lại						
Ngày 01 tháng 01 năm 2015	2.039.333.322	1.267.706.988	14.261.357.958	46.839.118	541.309.537	18.156.546.923
Ngày 30 tháng 06 năm 2015	1.993.333.330	1.186.674.347	14.193.508.915	95.323.263	849.448.727	18.318.288.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Ngày 01 tháng 01 năm 2015	106.599.125	-	6.500.000.000	6.606.599.125
Ngày 30 tháng 06 năm 2015	<u>169.599.125</u>	<u>70.000.000</u>	<u>6.500.000.000</u>	<u>6.739.599.125</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 01 tháng 01 năm 2015	(69.886.169)	-	-	(69.886.169)
Khấu hao trong năm	<u>(17.381.723)</u>	<u>(1.037.037)</u>	-	<u>(18.418.760)</u>
Ngày 30 tháng 06 năm 2015	<u>(87.267.892)</u>	<u>(1.037.037)</u>	-	<u>(88.304.929)</u>
Giá trị còn lại				
Ngày 01 tháng 01 năm 2015	<u>36.712.956</u>	<u>-</u>	<u>6.500.000.000</u>	<u>6.536.712.956</u>
Ngày 30 tháng 06 năm 2015	<u>82.331.233</u>	<u>68.962.963</u>	<u>6.500.000.000</u>	<u>6.651.294.196</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các tài sản được phân loại lại do không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, khoản chi phí sửa chữa văn phòng của một số Công ty thành viên và phân bổ công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng trên 1 năm.

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	461.225.945.415	393.895.041.220
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	300.581.711.734	275.050.822.130
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	4.816.094.137	5.985.184.481
Phải trả bồi thường bảo hiểm	131.343.586.676	72.396.014.210
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	16.793.954.133	25.249.457.676
Phải trả cho hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường (XOL)	7.674.555.288	15.098.240.047
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	<u>16.043.447</u>	<u>115.322.676</u>
Phải trả khác cho người bán	422.960.669	18.582.817
Phải trả khác	422.960.669	18.582.817
	<u>461.648.906.084</u>	<u>393.913.624.037</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ
		Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	
Thuế giá trị gia tăng	25.101.979.382	52.370.594.597	46.764.290.162	30.708.283.817
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.819.161.062	16.571.410.204	26.305.249.060	10.085.322.206
Thuế khác	7.115.883.660	5.474.532.306	8.963.814.673	3.626.601.293
Tổng cộng	52.037.024.104	74.416.537.107	82.033.353.895	44.420.207.316

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Quỹ trách nhiệm dân sự bắt buộc	1.322.133.552	829.535.849
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	1.216.829.054	1.994.971.439
Quỹ cháy nổ bắt buộc	1.204.129.946	466.421.912
Các chi phí phải trả khác	8.237.820.093	11.013.781.099
Tổng cộng	11.980.912.645	14.304.710.299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm và doanh thu nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ	47.566.972.730	-
Phát sinh trong kỳ	53.315.342.004	86.798.336.574
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(39.396.387.230)	(39.231.363.844)
Số dư cuối kỳ	61.485.927.504	47.566.972.730

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Phải trả ngắn hạn khác	73.278.180.054	15.487.106.419
Các khoản phải trả ngoài lương	1.163.027.714	497.551.407
Ký quỹ ngắn hạn	4.234.789.304	2.754.576.068
Các quỹ từ thiện	519.974.104	275.984.859
Các khoản phải trả, phải nộp khác	67.360.388.932	11.958.994.085
Phải trả dài hạn khác	3.098.414.192	2.554.754.614
Tổng cộng	76.376.594.246	18.041.861.033

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

17.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái báo hiểm)	Dự phòng bảo hiểm thuần
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Dự phòng phí chưa được hưởng	657.613.843.658	(272.302.379.543)	385.311.464.115
Dự phòng bồi thường	816.630.245.242	(694.889.784.603)	121.740.460.639
Tổng cộng	1.474.244.088.900	(967.192.164.146)	507.051.924.754
Ngày 30 tháng 06 năm 2015			
Dự phòng phí chưa được hưởng	780.874.731.069	(311.454.345.999)	469.420.385.070
Dự phòng bồi thường	801.073.794.743	(648.488.530.913)	152.585.263.830
Tổng cộng	1.581.948.525.812	(959.942.876.912)	622.005.648.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

17.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

17.1.1 Dự phòng phí

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Sức khỏe và tai nạn con người	99.565.832.888	71.690.698.913
Tài sản và thiệt hại	288.814.817.103	261.202.121.223
Hàng hoá vận chuyển	10.589.665.358	5.777.794.153
Xe cơ giới	249.459.206.033	204.180.706.514
Cháy nổ	73.384.649.087	59.197.638.694
Trách nhiệm	5.737.171.766	7.191.880.800
Thiệt hại kinh doanh	2.973.410.298	4.308.970.662
Hàng không	21.775.231.030	28.291.012.824
Thân tàu và TNDS chủ tàu	20.796.822.465	10.178.977.870
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	7.340.420.399	5.233.651.428
Nông nghiệp	437.504.642	360.390.577
Tổng cộng	780.874.731.069	657.613.843.658

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

Loại hình bảo hiểm	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Sức khỏe và tai nạn con người	2.186.601.604	420.260.577
Tài sản và thiệt hại	214.208.841.348	193.487.593.670
Hàng hoá vận chuyển	7.191.133.437	3.691.012.313
Xe cơ giới	968.120.053	700.379.684
Cháy nổ	41.298.008.144	32.027.813.662
Trách nhiệm	4.158.459.617	5.229.092.927
Thiệt hại kinh doanh	2.733.800.190	3.957.025.805
Hàng không	17.573.617.897	22.450.472.528
Thân tàu và TNDS chủ tàu	15.716.977.592	6.570.281.123
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	5.032.635.370	3.426.076.206
Nông nghiệp	386.150.747	342.371.048
Tổng cộng	311.454.345.999	272.302.379.543

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

17.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

17.1.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Sức khỏe và tai nạn con người	5.385.538.019	3.669.906.682
Tài sản và thiệt hại	243.026.209.912	172.044.577.496
Hàng hoá vận chuyển	33.820.637.867	28.732.030.490
Xe cơ giới	56.910.188.250	32.549.704.522
Cháy nổ	42.788.644.863	52.290.653.828
Trách nhiệm	3.990.675.194	4.891.620.505
Thiệt hại kinh doanh	21.073.082	21.085.000
Hàng không	323.555.612.904	368.874.108.938
Thân tàu và TNDS chủ tàu	57.454.772.232	119.419.650.661
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	33.743.055.313	33.759.520.013
Nông nghiệp	377.387.107	377.387.107
Tổng cộng	801.073.794.743	816.630.245.242

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

Loại hình bảo hiểm	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Sức khỏe và tai nạn con người	233.488.763	-
Tài sản và thiệt hại	197.679.520.972	135.276.583.940
Hàng hoá vận chuyển	26.205.274.397	21.463.566.415
Xe cơ giới	2.843.941.141	588.223.451
Cháy nổ	17.409.479.782	23.596.786.917
Trách nhiệm	313.129.167	1.080.773.645
Thiệt hại kinh doanh	20.218.195	20.218.195
Hàng không	322.496.683.580	367.276.694.263
Thân tàu và TNDS chủ tàu	48.516.204.705	112.816.347.566
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	32.770.590.211	32.770.590.211
Tổng cộng	648.488.530.913	694.889.784.603

Dự phòng bồi thường bao gồm:

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất chưa giải quyết tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015 được trích lập dựa trên mức ước tính tổn thất cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo hoặc yêu cầu thanh toán nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2015. Khoản dự phòng này được trích ở mức 782.570.750.051 Việt Nam đồng tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015. Trong đó, phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm liên quan đến các vụ tổn thất nêu trên ước tính là 640.196.987.659 Việt Nam đồng.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015. Khoản dự phòng này được trích lập vào khoảng 18.503.044.692 Việt Nam đồng tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015. Phần dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tăng trong kỳ là 8.291.593.254 đồng Việt Nam, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

17.2. Dự phòng dao động lớn

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	10.174.057.761	9.546.280.972
Tài sản và thiệt hại	21.879.507.723	15.995.304.840
Hàng hoá vận chuyển	2.504.664.351	2.371.972.784
Xe cơ giới	39.083.761.356	40.122.454.737
Cháy nổ	6.063.580.814	5.730.674.009
Trách nhiệm	550.788.548	582.886.952
Thiệt hại kinh doanh	79.600.451	149.752.957
Hàng không	563.871.893	1.283.806.894
Thân tàu và TNDS chủ tàu	2.031.115.374	2.026.744.952
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	608.798.310	713.202.728
Nông nghiệp	37.660.527	30.617.904
Tổng cộng	<u>83.577.407.108</u>	<u>78.553.699.729</u>

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 – DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự trữ bắt buộc VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VNĐ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	660.000.000.000	4.875.765.330	1.800.187.891	13.311.197.165	104.896.103.307	7.052.332.500	26.195.032.499	818.130.618.692
Tăng vốn trong năm	102.299.820.000	-	-	-	100.149.306.288	-	7.173.831.082	102.299.820.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	4.341.323.857	1.254.106.347	-	-	107.323.137.370
Tăng khác	-	-	-	-	(94.578.144.856)	-	-	5.595.430.204
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(94.578.144.856)
Trong đó:								
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(69.299.820.000)	-	-	(69.299.820.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(13.000.000.000)	-	-	(13.000.000.000)
- Trả cổ tức	-	-	-	-	(4.341.323.857)	-	-	(4.341.323.857)
- Điều chỉnh thuế TNDN và khoản thuế khác trích thiếu các năm trước	-	-	-	-	(7.937.000.999)	-	-	(7.937.000.999)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	762.299.820.000	4.875.765.330	1.800.187.891	17.652.521.022	111.721.371.086	7.052.332.500	33.368.863.581	938.770.861.410
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	762.299.820.000	4.875.765.330	1.800.187.891	17.652.521.022	111.721.371.086	7.052.332.500	33.368.863.581	938.770.861.410
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(76.229.982.000)	-	-	(76.229.982.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	51.902.035.458	-	5.888.240.716	57.790.276.174
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	-	-	-	-	140.047.199	-	-	140.047.199
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	2.049.313.271	(2.049.313.271)	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	762.299.820.000	4.875.765.330	1.800.187.891	19.701.834.293	85.484.158.472	7.052.332.500	39.257.104.297	920.471.202.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.1. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Vốn góp của Công ty mẹ	597.492.590.000	597.492.590.000
Vốn góp của các đối tượng khác	164.807.230.000	164.807.230.000
Tổng cộng	762.299.820.000	762.299.820.000

18.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	762.299.820.000	660.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	-	102.299.820.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	762.299.820.000	762.299.820.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(76.229.982.000)	(69.299.820.000)

18.3. Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	76.229.982	76.229.982
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	76.229.982	76.229.982
Cổ phiếu phổ thông	76.229.982	76.229.982
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	76.229.982	76.229.982
Cổ phiếu phổ thông	76.229.982	76.229.982
Cổ phiếu ưu đãi		
Tổng cộng	76.229.982	76.229.982
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/ cổ phiếu):	10.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> VNĐ	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> VNĐ
Phí bảo hiểm gốc	743.207.232.012	583.925.103.888
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(883.300.413)	(574.943.397)
Phí nhận tái bảo hiểm	77.440.431.122	25.851.090.201
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(118.744.677.886)	(90.128.089.007)
Tổng cộng	<u>701.019.684.835</u>	<u>519.073.161.685</u>

19.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> VNĐ	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> VNĐ
Sức khỏe và tai nạn con người	83.220.192.841	62.654.636.068
Tài sản và thiệt hại	174.138.385.266	127.160.812.882
Hàng hoá vận chuyển	55.811.294.125	60.570.908.427
Xe cơ giới	258.123.774.670	194.698.982.113
Cháy nổ	74.919.898.641	61.732.306.487
Trách nhiệm	2.637.244.796	2.360.911.238
Thiệt hại kinh doanh	5.229.398.045	3.420.927.889
Hàng không	35.588.771.114	42.274.316.049
Thân tàu và TNDS chủ tàu	36.168.432.160	27.140.310.481
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	10.196.022.001	1.336.048.857
Nông nghiệp	6.290.517.940	-
Tổng cộng	<u>742.323.931.599</u>	<u>583.350.160.491</u>

19.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i> VNĐ	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i> VNĐ
Sức khỏe và tai nạn con người	264.989.194	328.240.128
Tài sản và thiệt hại	63.479.134.731	16.999.414.600
Hàng hoá vận chuyển	1.771.603.828	1.990.073.631
Xe cơ giới	392.348.503	263.290.780
Cháy nổ	8.789.740.020	2.902.493.517
Trách nhiệm	200.635.725	148.870.480
Thiệt hại kinh doanh	1.376.312.327	1.605.762.056
Hàng không	1.768.564.236	1.025.007.290
Thân tàu và TNDS chủ tàu	(613.610.522)	236.442.615
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Nông nghiệp	10.713.080	351.495.104
Tổng cộng	<u>77.440.431.122</u>	<u>25.851.090.201</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	317.393.624.722	243.043.183.261
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	<u>(29.087.817.049)</u>	<u>(29.873.651.980)</u>
Tổng cộng	<u>288.305.807.673</u>	<u>213.169.531.281</u>

20.1 Tổng phí nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	217.610.224	631.632.537
Tài sản và thiệt hại	153.334.906.858	91.805.548.145
Hàng hoá vận chuyển	42.644.759.956	50.507.328.812
Xe cơ giới	1.877.770.342	1.367.189.950
Cháy nổ	49.864.609.469	38.864.565.746
Trách nhiệm	1.315.240.109	1.249.953.910
Thiệt hại kinh doanh	5.914.292.242	4.713.723.562
Hàng không	21.427.175.842	32.643.739.054
Thân tàu và TNDS chủ tàu	28.824.661.482	20.930.463.924
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	8.115.205.674	329.037.621
Nông nghiệp	3.857.392.524	-
Tổng cộng	<u>317.393.624.722</u>	<u>243.043.183.261</u>

21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm (thuyết minh 21.1)	68.694.851.936	25.221.575.210
Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)	<u>(765.141.843)</u>	<u>(132.477.213)</u>
Tổng cộng	<u>67.929.710.093</u>	<u>25.089.097.997</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM (tiếp theo)

21.1 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	70.693.286	65.772.817
Tài sản và thiệt hại	36.438.548.935	8.994.499.718
Hàng hoá vận chuyển	9.832.663.597	6.325.104.638
Xe cơ giới	744.052.259	140.586.607
Cháy nổ	12.985.760.048	4.486.117.200
Trách nhiệm	303.823.334	187.432.178
Thiệt hại kinh doanh	244.682.358	715.571.500
Hàng không	4.499.986.202	2.133.311.083
Thân tàu và TNDS chủ tàu	3.196.098.783	1.993.021.308
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	180.158.161
Nông nghiệp	378.543.134	-
Tổng cộng	<u>68.694.851.936</u>	<u>25.221.575.210</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	275.656.683.781	174.528.774.814
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	262.050.303.334	166.986.478.923
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	13.606.380.447	7.542.295.891
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(2.765.293.062)	(238.190.894)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(124.979.253.242)	(71.253.400.334)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(15.253.770.285)	(18.447.316.890)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	38.654.003.200	25.747.517.982
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	171.312.370.392	110.337.384.678

22.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ
Sức khỏe và tai nạn con người	25.183.277.744	13.190.856.501
Tài sản và thiệt hại	34.543.687.104	15.669.036.497
Hàng hoá vận chuyển	23.906.170.375	15.436.469.514
Xe cơ giới	90.187.765.354	61.365.380.931
Cháy nổ	26.536.389.793	15.643.185.316
Trách nhiệm	210.780.897	656.188.496
Thiệt hại kinh doanh	5.419.830	455.739.531
Hàng không	41.107.754.887	39.703.658.496
Thân tàu và TNDS chủ tàu	17.059.677.337	4.865.963.641
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	3.309.380.013	-
Tổng cộng	262.050.303.334	166.986.478.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

22.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	5.258.073	1.077.331
Tài sản và thiệt hại	12.413.161.369	6.003.615.895
Hàng hoá vận chuyển	585.429.878	1.503.352.765
Xe cơ giới	74.085.205	1.920.737
Cháy nổ	423.449.304	4.100.111
Trách nhiệm	(7.959.761)	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Hàng không	-	-
Thân tàu và TNDS chủ tàu	6.273.293	-
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Nông nghiệp	106.683.086	28.229.052
Tổng cộng	13.606.380.447	7.542.295.891

22.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	41.170.114	83.218.484
Tài sản và thiệt hại	30.645.649.081	7.915.749.675
Hàng hoá vận chuyển	21.087.085.644	11.152.990.486
Xe cơ giới	169.270.166	159.884.624
Cháy nổ	17.287.545.174	8.789.225.613
Trách nhiệm	113.697.209	530.382.002
Thiệt hại kinh doanh	5.197.263	371.769.812
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	1.862.540.411	-
Hàng không	39.806.289.025	39.661.606.922
Thân tàu và TNDS chủ tàu	13.960.809.155	2.588.572.716
Tổng cộng	124.979.253.242	71.253.400.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	71.355.361.882	22.669.179.955
Chi về dịch vụ đại lý	-	82.738.889
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	47.875.080	26.295.312
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	6.959.279.157	1.201.669.924
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	729.914.518	2.014.563.080
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	1.782.144.312	5.219.801.516
Chi khác (*)	121.222.221.974	83.867.885.035
Tổng cộng	<u>202.096.796.923</u>	<u>115.082.133.711</u>

(*) Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí lương cho nhân viên khai thác, chi phí tiếp khách, chi phí marketing...

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.013.488.445	43.992.169.076
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	6.010.599.316	10.443.578.285
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.735.193.700	14.345.050.129
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.713.261.633	2.634.142.809
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	6.895.571.706	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.416.006	203.392.774
Tổng cộng	<u>66.376.530.806</u>	<u>71.618.333.073</u>

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Lãi tiền vay	6.075.764	1.000.000
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	91.139.536	241.580.550
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	1.515.466.735	754.132.520
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.117.786.251	5.213.140.623
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(385.482.210)	1.304.733.678
Chi phí tài chính khác	242.178.761	12.617.016
Tổng cộng	<u>6.587.164.837</u>	<u>7.527.204.387</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Chi phí nhân viên	54.954.924.539	56.427.925.854
Chi phí vật liệu	4.630.118.870	3.251.041.804
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.130.784.020	3.492.025.882
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.275.763.471	1.816.646.570
Thuế, phí và lệ phí	2.309.739.503	1.733.848.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.923.121.246	37.443.790.586
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.595.492.981)	2.393.401.631
Chi phí bằng tiền khác	1.456.153.933	506.530.437
Tổng cộng	<u>105.085.112.601</u>	<u>107.065.211.155</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 22% và cho công ty con là 24% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.523.354.614	15.010.061.536
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(213.500.433)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>16.523.354.614</u>	<u>14.796.561.103</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP (tiếp theo)

27.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng đối chiếu giữa thu nhập kế toán và thu nhập chịu thuế cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 được trình bày dưới đây:

CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán thuần trước thuế	74.313.630.788	67.201.519.902
Các khoản điều chỉnh tăng	2.326.018.037	1.781.335.530
Chi phí không được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế	110.515.915	784.391.758
Phạt nộp chậm thuế	1.216.829.054	63.898.397
Trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	998.673.068	933.045.375
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.994.266.751)	(2.174.518.900)
Thu lãi cổ tức	(3.735.193.700)	(2.174.518.900)
Điều chỉnh giảm lợi nhuận đã nộp thuế các năm trước	(3.259.073.051)	
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	69.645.382.074	66.808.336.532
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính kỳ hiện hành	15.769.006.170	15.010.061.536
Chi phí thuế thu nhập kỳ hiện hành	15.769.006.170	15.010.061.536
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kỳ	19.819.161.062	8.872.798.378
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	802.404.034	846.267.402
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ	(26.305.249.060)	(13.729.348.678)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối kỳ	10.085.322.206	10.999.778.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Thu nhập VND</i>	<i>Chi phí VND</i>
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	54.359.142.171	-
		Chi phí bồi thường	-	1.038.065.880
		Chi phí hoa hồng	-	3.515.798.426
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	15.019.712.513	-
		Doanh thu từ lãi trái phiếu	405.547.946	-
		Chi phí thuê văn phòng	-	5.300.357.509
		Phí chuyển tiền	-	840.469.042
Công ty Cho thuê Tài chính	Công ty con của BIDV – Cổ đông lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	206.007.537	-
Công ty Chứng khoán BIDV	Công ty con của BIDV – Cổ đông lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	25.779.938	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV – Cổ đông lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	175.053.018	-
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	2.685.231.914	-
Công ty cổ phần đầu tư Công đoàn BIDV (BUC)	Công ty con của BIDV – Cổ đông lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	1.081.211.539	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các công ty liên quan của Tổng Công ty tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Khoản phải thu VNĐ</i>	<i>Khoản phải trả VNĐ</i>
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Số dư tiền gửi thanh toán	62.884.356.818	-
		Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	602.000.000.000	-
		Phải thu lãi tiền gửi	13.093.955.556	-
		Phải thu phí bảo hiểm gốc	1.689.381.501	-
		Phải trả hoa hồng bảo hiểm	-	1.234.263.341
		Phải trả tiền thuê văn phòng	-	3.719.297.685
		Phải trả về cổ tức	-	59.749.259.000
		Kỹ quỹ bảo hiểm tại BIDV	6.000.000.000	-
Công ty Cho thuê Tài chính I	Công ty con của BIDV – Cổ đồng lớn	Phải thu phí bảo hiểm gốc	160.273.110	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV – Cổ đồng lớn	Tiền gửi có kỳ hạn	109.000.000.000	-
		Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.589.644.444	-
Công ty cổ phần đầu tư Công đoàn BIDV (BUC)	Công ty con của BIDV – Cổ đồng lớn	Phải thu phí bảo hiểm gốc	196.752.200	-
Tổng cộng			797.614.363.629	64.702.820.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Thù lao Hội đồng Quản trị	<u>231.000.000</u>	<u>231.000.000</u>
Tổng cộng	<u>231.000.000</u>	<u>231.000.000</u>

Các khoản lương, thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Lương và thưởng	2.132.663.524	2.015.478.273
Các khoản trợ cấp khác	<u>60.000.000</u>	<u>26.000.000</u>
Tổng cộng	<u>2.192.663.524</u>	<u>2.041.478.273</u>

Ngoài lương và thưởng, Ban Tổng Giám đốc không có bất kỳ lợi ích nào khác.

29. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Tổng Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tổng Công ty.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>			
	<i>Thị trường nước ngoài</i>	<i>Thị trường trong nước</i>	<i>Điều chỉnh giao dịch nội bộ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu phí bảo hiểm	110.718	612.625	(22.323)	701.020
Phí nhượng tái bảo hiểm	(70.160)	(234.921)	16.775	(288.306)
Doanh thu phí bảo hiểm thuần	40.558	377.704	(5.548)	412.714
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10.477	72.775	2.309	85.561
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	51.035	450.479	(3.239)	498.275
Chi bồi thường	(52.028)	(223.261)	2.398	(272.891)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	42.315	85.062	(2.398)	124.979
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	47.817	(33.444)	881	15.254
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhuận tái bảo hiểm	(44.046)	6.273	(881)	(38.654)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	(5.942)	(165.370)	-	(171.312)
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	(433)	(4.591)	-	(5.024)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(24.166)	(181.170)	3.239	(202.097)
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(30.541)	(351.131)	3.239	(378.433)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20.494	99.348	-	119.842
Doanh thu hoạt động tài chính	8.096	58.281	-	66.377
Chi phí hoạt động tài chính	(199)	(6.388)	-	(6.587)
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	7.897	51.893	-	59.790
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(6.278)	(98.807)	-	(105.085)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	22.113	52.434	-	74.547
Thu nhập khác	151	125	-	276
Chi phí khác	(146)	(363)	-	(509)
Chi phí khác	5	(238)	-	(233)
Lợi nhuận khác	5	(238)	-	(233)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.118	52.196	-	74.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

	<i>Thị trường nước ngoài</i>	<i>Thị trường trong nước</i>	<i>Điều chỉnh giao dịch nội bộ</i>	<i>Tổng cộng</i>
TÀI SẢN NGẮN HẠN	608.829	2.300.011	(72.646)	2.836.194
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.493	117.282	-	132.775
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13.890	1.155.230	-	1.169.120
Các khoản phải thu ngắn hạn	163.466	381.360	(35.698)	509.128
Hàng tồn kho	78	147	-	225
Tài sản ngắn hạn khác	11.608	56.122	(2.727)	65.003
Tài sản tái bảo hiểm	404.294	589.870	(34.221)	959.943
TÀI SẢN DÀI HẠN	161.626	314.119	(34.660)	441.085
Các khoản phải thu dài hạn	6.155	6.046	-	12.201
Tài sản cố định	4.598	20.372	-	24.970
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	150.873	285.146	(34.660)	401.359
Tài sản dài hạn khác	-	2.555	-	2.555
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	770.455	2.614.130	(107.306)	3.277.279
NỢ PHẢI TRẢ	657.122	1.771.143	(71.457)	2.356.808
Nợ ngắn hạn	657.122	1.767.973	(71.457)	2.353.638
Nợ dài hạn	-	3.170	-	3.170
VỐN CHỦ SỞ HỮU	113.333	842.988	(35.850)	920.471
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	770.455	2.614.131	(107.307)	3.277.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết hoạt động

Tổng Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

KHOẢN MỤC	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	
	VNĐ	
Cam kết thuê văn phòng		3.176.098.570
- Đến hạn trong vòng 1 năm		21.461.228.863
- Đến hạn trong 1 – 5 năm		2.362.878.816
		<u>27.000.206.249</u>
Tổng cộng		

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VNĐ)	100.186.281.617	108.990.008.989
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	2.293.099.309	2.293.099.309
3. Ngoại tệ các loại:		
Đô la Mỹ (USD)	634.239,21	718.433,51
Euro (EUR)	252,97	262,62
Đô la Úc (AUD)	12.384,85	-
Lào Kip (LAK)	3.166.403.748,88	1.430.096.173
Thái (THB)	345.317.021,95	42.393,42

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	51.902.035.458	48.252.333.081
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (đơn vị)	76.229.982	67.786.740
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	681	712

32. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

32.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

32.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động báo đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32 CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

32.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty (triệu VNĐ)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VNĐ)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 30 tháng 06 năm 2015	536.460	233.561	229%
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	580.318	206.579	281%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

32.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

32.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty phát hành hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

33.1 Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, theo quy định của Thông tư số 125/2012/TT-BTC; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR).

Mặc dù Thông tư số 125/2012/TT-BTC đã có hướng dẫn phương pháp tính toán dự phòng IBNR khi lập báo cáo tài chính hàng năm, tuy nhiên hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể về việc lập dự phòng bồi thường IBNR tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Vì vậy, để phục vụ mục đích lập báo cáo giữa niên độ, Ban Tổng giám đốc đã tính dự phòng bồi thường IBNR bằng cách lấy số liệu dự phòng đã lập tại Ngày 31 tháng 12 năm 2014 nhân với tốc độ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm và chi phí bồi thường của giai đoạn lập báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Phần lớn các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Tổng Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Đồng Nai.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 Rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và một số khoản đầu tư tài chính khác. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

33.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và trái phiếu của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

33.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Tổng Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Tổng Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tổng Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phân lớn các tài sản tài chính của Tổng Công ty là bằng đồng Việt Nam đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa các loại ngoại tệ và VNĐ được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

<u>Biến số tăng/(giảm)</u>	<u>Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế VNĐ</u>	<u>Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu VNĐ</u>
Ngày 30 tháng 06 năm 2015		
+5%	1.746.665.706	1.362.399.251
-5%	(1.746.665.706)	(1.362.399.251)
Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
+5%	(1.190.474.285)	(894.004.016)
-5%	1.190.474.285	894.004.016

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 62.129.185.000 đồng Việt Nam (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 79.640.044.400 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm khoảng 3.371.918.869 đồng Việt Nam (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: giảm 4.651.619.240 đồng Việt Nam), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng lên khoảng 1.537.744.060 đồng Việt Nam (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: tăng 1.943.916.601 đồng Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

33.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu của khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, và xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Đơn vị: triệu VND

	<i>Quá hạn nhưng không suy giảm</i>		<i>Quá hạn và bị suy giảm</i>		<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>
	<i>< 90 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>	<i>181-360 ngày</i>	<i>> 360 ngày</i>	
Ngày 30 tháng 06 năm 2015					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	51.817	6.824	18.205	28.707	21.962
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	3.000	3.000
Tổng	51.817	6.824	18.205	31.707	24.962
Ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	33.797	14.451	23.238	15.886	20.495
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	3.000	3.000
Tổng	33.797	14.451	23.238	18.886	23.495

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

33.2.3 Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Đơn vị: đồng Việt Nam

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
Ngày 30 tháng 06 năm 2015				
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về bảo hiểm	152.969.678.393	-	-	152.969.678.393
Phải trả về tái bảo hiểm	-	308.256.267.022	-	308.256.267.022
Chi phí phải trả	-	11.980.912.645	-	11.980.912.645
Dự phòng phải trả bồi thường	801.073.794.743	-	-	801.073.794.743
Các khoản phải trả khác	218.075.297.617	-	-	218.075.297.617
	1.172.118.770.753	320.237.179.667	-	1.492.355.950.420

Đơn vị: đồng Việt Nam

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về bảo hiểm	103.764.561.860	-	-	103.764.561.860
Phải trả về tái bảo hiểm	-	290.149.062.177	-	290.149.062.177
Chi phí phải trả	-	14.304.710.299	-	14.304.710.299
Dự phòng phải trả bồi thường	816.630.245.242	-	-	816.630.245.242
Các khoản phải trả khác	166.973.148.811	-	-	166.973.148.811
	1.087.367.955.913	304.453.772.476	-	1.391.821.728.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▶ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▶ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015.

	Giá trị ghi sổ			Dự phòng giảm giá trị VND	Tổng VND	Giá trị hợp lý VND
	Nguyên giá VND	Lãi dự thu/dự chi VND				
30 tháng 06 năm 2015						
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	51.446.774.761	-	(2.539.639.393)		48.907.135.368	48.907.135.368
Cổ phiếu niêm yết	78.528.143.000	-	(16.765.618.302)		61.762.524.698	61.762.524.698
Cổ phiếu chưa niêm yết	50.000.000.000	-	-		50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	130.000.000.000	8.268.767.124	-		138.268.767.124	138.268.767.124
Các khoản cho vay và phải thu	1.279.809.985.000	44.865.439.631	-		1.324.675.424.631	1.324.675.424.631
Trái phiếu	451.127.434.808	-	(21.962.006.646)		315.353.133.498	315.353.133.498
Đầu tư tiền gửi	14.416.673.542	-	(3.000.000.000)		9.420.906.934	9.420.906.934
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	6.000.000.000	336.000.000	-		6.336.000.000	6.336.000.000
Các khoản phải thu khác	45.954.546	-	-		45.954.546	45.954.546
Ký quỹ bảo hiểm	132.774.583.238	88.144.444	-		132.862.727.682	132.862.727.682
Tài sản dài hạn khác						
Tiền và tương đương tiền	2.194.149.548.895	53.558.351.199	(44.267.264.341)		2.087.632.574.480	2.087.632.574.480
Tổng cộng						
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	461.648.906.084	-	-		461.648.906.084	461.648.906.084
Chi phí phải trả	11.980.912.645	-	-		11.980.912.645	11.980.912.645
Các khoản phải trả, phải nộp khác	76.448.115.349	-	-		76.448.115.349	76.448.115.349
Tổng cộng	550.077.934.078				550.077.934.078	550.077.934.078

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Nguyên giá VNĐ	Lãi dự thu/dự chi VNĐ	Dự phòng giảm giá trị VNĐ	
31 tháng 12 năm 2014				
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	67.640.693.420	-	(2.970.892.068)	79.640.044.400
Cổ phiếu niêm yết	81.528.143.000	-	(16.719.847.837)	64.808.295.163
Cổ phiếu chưa niêm yết	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
Công ty bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	130.000.000.000	4.776.917.808	(3.000.000.000)	131.776.917.808
Các khoản cho vay và phải thu	1.136.226.360.000	48.561.412.342	-	1.184.787.772.342
Trái phiếu	362.664.462.583	-	(23.557.499.627)	339.106.962.956
Đầu tư tiền gửi	1.288.419.678	-	-	1.288.419.678
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	5.237.255.377	-	-	5.237.255.377
Phải thu khác khách hàng	2.361.195.293	-	-	2.361.195.293
Các khoản phải thu khác	6.000.000.000	124.833.333	-	6.124.833.333
Tài sản ngắn hạn khác	6.201.089.546	-	-	6.201.089.546
Kỳ quỹ bảo hiểm	154.229.365.232	368.720.831	-	154.598.086.063
Tài sản dài hạn khác				
Tiền và tương đương tiền	2.003.376.984.129	53.831.884.314	(46.248.239.532)	2.010.960.628.911
Tổng cộng				
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	393.913.624.037	-	-	393.913.624.037
Chi phí phải trả	14.304.710.299	-	-	14.304.710.299
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.113.382.136	-	-	18.113.382.136
Tổng cộng	426.331.716.472	-	-	426.331.716.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Đối với các khoản mục này, do không đủ thông tin thị trường tích cực để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, giá trị ghi sổ của một số khoản mục được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 06 năm 2015.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM được xác định dựa trên giá trị giao dịch trung bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2015.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

36. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 20 tháng 07 năm 2015.

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2015

